

Phụ lục 2

**Tình hình sử dụng thuốc Gói số 2 (Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền) theo
kết quả đấu thầu thuốc tập trung cấp địa phương từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
(Báo cáo sử dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 31/12/2022)**

Số TT	Đơn vị	Kết quả trúng thầu		Mặt hàng thuốc đã mua		Giá trị đã mua		Mặt hàng thuốc đã sử dụng		Giá trị đã sử dụng	
		Số lượng (mặt hàng)	Giá trị (VND)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)
1	BV ĐK Tỉnh	73	10.530.682.000	53	72,60	2.766.556.584	26,27	50	68,49	2.139.786.072	20,32
2	BV ĐKKV Bồng Sơn	68	8.689.083.117	20	29,41	1.804.727.290	20,77	20	29,41	1.398.982.982	16,10
3	BV YHCT & PHCN	31	3.409.895.000	13	41,94	288.684.640	8,47	20	64,52	265.671.856	7,79
4	BV Lao và bệnh phổi	1	66.150.000	1	100,00	14.000.000	21,16	1	100,00	7.028.000	10,62
5	BV Tâm Thần	5	3.004.340.000	3	60,00	180.918.360	6,02	3	60,00	48.033.152	1,60
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	2	407.000.000	2	100,00	91.230.000	22,42	2	100,00	91.230.000,0	22,42
7	Bệnh viện Mắt	2	253.960.000	2	100,00	96.660.000	38,06	2	100,00	82.900.800	32,64
8	TTYT Quy Nhơn	60	6.165.072.508	36	60,00	1.833.885.640	29,75	29	48,33	1.253.375.595	20,33
9	TTYT Tuy Phước	22	4.249.187.000	19	86,36	1.987.122.380	46,76	19	86,36	1.763.019.832	41,49
10	TTYT An Nhơn	48	6.048.388.000	42	87,50	1.678.714.620	27,75	35	72,92	1.265.763.693	20,93
11	TTYT Phù Cát	80	9.067.223.300	56	70,00	3.923.519.900	43,27	56	70,00	3.235.810.026	35,69

Số TT	Đơn vị	Kết quả trúng thầu		Mặt hàng thuốc đã mua		Giá trị đã mua		Mặt hàng thuốc đã sử dụng		Giá trị đã sử dụng	
		Số lượng (mặt hàng)	Giá trị (VND)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)
12	TTYT Phù Mỹ	28	4.385.276.500	22	78,57	1.940.922.410	44,26	22	78,57	1.480.436.065	33,76
13	TTYT Hoài Ân	31	2.982.175.000	16	51,61	879.952.864	29,51	16	51,61	813.710.024	27,29
14	TTYT Hoài Nhơn	39	1.482.672.000	36	92,31	453.350.442	30,58	32	82,05	274.596.586	18,52
15	TTYT An Lão	28	861.174.000	11	39,29	284.750.180	33,07	8	28,57	116.634.463	13,54
16	TTYT Tây Sơn	75	9.352.170.000	60	80,00	3.070.010.190	32,83	56	74,67	2.409.857.703	25,77
17	TTYT Vân Canh	29	1.736.500.200	13	44,83	380.786.800	21,93	11	37,93	189.062.482	10,89
18	TTYT Vĩnh Thạnh	27	2.198.015.000	9	33,33	461.101.760	20,98	9	33,33	307.828.374	14,00
19	Bệnh viện Quân Y 13	22	1.684.015.000	9	40,91	235.131.220	13,96	9	40,91	149.881.928	8,90
20	Bệnh viện Hòa Bình	15	2.095.050.000	8	53,33	865.800.280	41,33	8	53,33	793.560.177	37,88
21	PK ĐK Bửu Hoa	14	401.490.000	8	57,14	40.742.080	10,15	8	57,14	33.080.994	8,24
22	PK ĐK Điều Trị	7	151.565.000	4	57,14	101.592.000	67,03	4	57,14	77.749.761	51,30
23	PK ĐK Thành Long	6	1.153.100.000	4	66,67	496.500.000	43,06	4	66,67	333.364.175	28,91
24	PK ĐK Giang San	10	145.635.100	9	90,00	86.738.800	59,56	9	90,00	44.356.914	30,46

Số TT	Đơn vị	Kết quả trúng thầu		Mặt hàng thuốc đã mua		Giá trị đã mua		Mặt hàng thuốc đã sử dụng		Giá trị đã sử dụng	
		Số lượng (mặt hàng)	Giá trị (VND)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)
25	PK ĐK Hương Sơn	11	911.393.619	5	45,45	152.382.800	16,72	5	45,45	103.078.611	11,31
26	PK ĐK 38 Lê Lợi	5	824.450.000	3	60,00	133.200.000	16,16	3	60,00	254.700.000	30,89
27	PK ĐK Phạm Ngọc Thạch	9	248.335.000	3	33,33	52.596.360	21,18	3	33,33	47.003.727	18,93
28	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	3	437.793.000	2	66,67	380.866.500	87,00	2	66,67	347.453.400	79,36
29	Bệnh xá Công an Tỉnh	2	77.642.460	2	100,00	38.703.000	49,85	2	100,00	4.788.210	6,17
	Tổng:		82.941.790.344			24.682.444.100	29,76			19.327.957.392	23,30